

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;*

*Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 105/TTr-SNN-QBVPTR ngày 27 tháng 4 năm 2018.*

## QUYẾT ĐỊNH:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

### **Điều 2. Áp dụng hệ số K**

1. Hệ số  $K_1$  có giá trị bằng 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu, rừng trung bình và rừng nghèo.

2. Hệ số  $K_2$  có giá trị bằng 1,00 đối với rừng đặc dụng, 0,95 đối với rừng phòng hộ và 0,90 đối với rừng sản xuất.

3. Hệ số  $K_3$  có giá trị bằng 1,00 đối với rừng tự nhiên, 0,90 đối với rừng trồng.

4. Hệ số  $K_4$  có giá trị bằng 1,00 áp dụng cho khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 3. Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng**

Đối với diện tích rừng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, thì phần chi trả lớn hơn 2 lần đó sẽ được điều tiết cho diện tích rừng của đối tượng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha/1 năm từ thấp nhất trở lên, mức điều tiết không quá 50% số tiền lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng của 01 đối tượng.

### **Điều 4. Hỗ trợ cho các đơn vị, tổ chức cấp huyện thực hiện nhiệm vụ chi trả từ chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng**

1. Thanh toán tiền bồi dưỡng cho những ngày làm việc của cán bộ hỗ trợ chi trả cấp huyện, xã.

a) Mức chi bồi dưỡng: 150.000 đồng/1 người/1 ngày.

b) Số người được hưởng căn cứ tình hình thực tế tại cấp huyện, trong đó: Cấp huyện tối đa 10 người/1 năm (Hạt kiểm lâm tối đa 08 người/1 năm, Ban kiểm tra, giám sát tối đa 02 người/1 năm); Cấp xã tối đa 02 người/1 năm.

c) Thời gian được hưởng theo thực tế những ngày làm việc của cán bộ, trong đó: Cấp huyện tối đa 106 ngày/1 năm (Hạt kiểm lâm tối đa 66 ngày/1 năm, Ban kiểm tra, giám sát tối đa 40 ngày/1 năm); Cấp xã tối đa 15 ngày/1 năm.

2. Hỗ trợ văn phòng phẩm và các khoản chi khác phục vụ nhiệm vụ chi trả.

### **Điều 5. Mức trích kinh phí dự phòng**

Kinh phí dự phòng hàng năm được trích 5% trên tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2018, thay thế Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang ban hành Quy định cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ

tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản QPPL);
- TTr Tỉnh ủy;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo-Tin học tỉnh;
- Vnpti Office;
- Lưu: VT, KTN, KT (60b). **6**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**